

Bản án số: 118/2023/DS-PT  
Ngày: 28 – 8 – 2023  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Minh Dũng.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Bá Nguyên.

Ông Võ Công Phương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2023/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm 1974 (có mặt)

Cư trú: Khu phố C, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

**- Bị đơn:** 1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 (có mặt)

2. Bà Lê Thị Kim O, sinh năm 1982 (có mặt)

Cùng cư trú: Khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

**- Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Kim O là đồng bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng H trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn T là chỗ bạn bè quen biết với nhau. Ông T làm ăn trong ngành nghề xây dựng nên đã có rất nhiều lần mượn tiền của bà. Sau đó, ngày 04/11/2020, hai bên tổng kết lại số tiền đã mượn và ông T xác nhận còn nợ của bà số tiền 920.000.000đ (chín trăm hai mươi triệu đồng). Ông T có ký giấy mượn tiền làm bằng chứng và có cam kết sẽ trả đủ trước ngày 20/12/2020. Tuy nhiên, đến nay ông T vẫn chưa trả nợ mặc dù bà đã yêu cầu nhiều lần. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Lim O1 liên đới trả cho bà số tiền gốc 920.000.000đ (chín trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 20/12/2020 cho đến ngày xét xử. Vì số tiền này ông T mượn để làm ăn phục vụ nhu cầu chung của vợ chồng ông T.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông thừa nhận trước kia vào năm 2018 có mượn của bà H nhiều lần tiền, tổng số tiền đã mượn là 155.000.000đ, sau đó ông đã trả tiền lãi trên số nợ gốc là 285.000.000đ (trả nhiều lần). Số nợ gốc 155.000.000đ bà H vẫn chưa xóa nợ cho ông. Do đó, hiện nay ông chỉ còn nợ số tiền gốc của bà H là 155.000.000đ.

Đối với số nợ 920.000.000đ theo Giấy mượn tiền ngày 04/11/2020, số tiền này ông hoàn toàn không mượn của bà H, ông cũng không nhận từ bà H số tiền này. Lý do ông ký giấy mượn tiền là do bà H gây áp lực đến gia đình ông, bà H nói rằng có người gây áp lực cho bà H, đồng thời bà H đe dọa rằng sẽ cho người xuống nhà và hăm dọa gây ảnh hưởng đến con của ông và hăm dọa gây ảnh hưởng sức khỏe của cha ông. Do vậy, ông phải ký xác nhận vào Giấy mượn tiền ngày 04/11/2020.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông phải trả số nợ 920.000.000đ, ông không đồng ý. Ông chỉ chấp nhận trả số nợ 155.000.000đ.

*Bị đơn bà Lê Thị Kim O trình bày:*

Việc vay mượn tiền là việc của ông T và bà H thực hiện với nhau, bản thân bà hoàn toàn không biết việc này, bà cũng không nhận số tiền này, ông T cũng không thông báo cho bà biết về số tiền đã mượn của bà H. Do vậy, bà không có trách nhiệm cùng với ông T trả nợ cho bà H như bà H yêu cầu.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng H. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Kim O phải trả cho bà H số tiền nợ gốc 920.000.000đ (chín trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi 211.285.000đ (hai trăm mười một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng), tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.131.285.000đ (một tỷ một trăm ba mươi một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà O cho rằng nghĩa vụ trả nợ là của ông T bà không đồng ý liên đới trả nợ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục áp dụng một phần biện pháp khẩn cấp tạm thời số 802/2022/QĐ-BPKCTT Phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1344, tờ bản đồ 18 của Tòa án nhân dân thị xã H.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 10/4/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng và ngày 17/4/2023 có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét ông chỉ còn nợ bà H số tiền 155.000.000đ, đây là nợ riêng của ông đối với bà H, Tòa án thị xã H buộc ông và vợ bà Lê Thị Kim O cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà H số tiền gốc 920.000.000đ và tiền lãi 211.285.000đ là không có căn cứ, nên ông đề nghị sửa bản án sơ thẩm chỉ buộc cá nhân ông trả cho bà H 155.000.000đ.

Ngày 17/4/2023 bị đơn bà Lê Thị Kim O có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm chỉ buộc cá nhân ông T phải trả cho bà H 155.000.000đ, bà không có trách nhiệm liên đới trả nợ vì số nợ này trên giấy nợ không có tên bà, bà không biết bà H là ai, đây là khoản nợ riêng của chồng bà là ông T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Tại giấy xác nhận nợ có nội dung mượn tiền để làm ăn trong lĩnh vực xây dựng do ông T ký và bà O vợ ông T không chứng minh được ông T vay mượn số tiền lớn trong thời kỳ hôn nhân là sử dụng vào mục đích khác, không sử dụng vào mục đích phục vụ nhu cầu kinh tế của gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận có đưa bà H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N ông T để làm tin, sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn không kháng cáo liên quan đến giấy chứng nhận. Còn bà H trình bày lý do chưa trả giấy chứng nhận cho ông T là vì ông T không yêu cầu và bà H1 không liên lạc được với ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H tự nguyện trả lại giấy chứng nhận cho ông T và ông T đồng ý. Vì vậy, có căn cứ ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc trả lại giấy chứng nhận cho ông T. Do đó đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà O, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND thị xã Hoài Nhơn và ghi nhận sự tự nguyện của bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Kim H2, HĐXX thấy rằng:

[1.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Nguyễn Văn T thừa nhận có ký

vào giấy mượn tiền ngày 04/11/2020 với nội dung ông Nguyễn Văn T mượn của bà Lê Thị Hồng H 920.000.000đ hẹn đến ngày 20/12/2020 sẽ trả đủ. Tuy nhiên, ông T chỉ thừa nhận có mượn của bà H số tiền 155.000.000đ, không mượn số tiền 920.000.000đ như nội dung trên Giấy mượn tiền vì ông cho rằng bà H đe dọa gây áp lực đối với gia đình ông nên ông chấp nhận ký nhận nợ 920.000.000đ, nhưng ông T không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông bị ép buộc ký giấy nhận nợ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Bà Lê Thị Kim O cho rằng, việc vay mượn tiền giữa bà H và ông T như thế nào, bà không biết, ông T không đưa tiền cho bà. Do vậy bà O cho rằng đây là khoản nợ riêng của ông T không liên quan đến bà, nên bà không đồng ý liên đới với ông T trả nợ cho bà H.

Qua xem xét Giấy mượn tiền ngày 04/11/2020, có nội dung ông T mượn tiền của bà H để sử dụng vào mục đích mua bán, làm ăn trong ngành nghề xây dựng. Điều này thể hiện rằng ông T mượn tiền của bà H không phải sử dụng vào mục đích cá nhân mà sử dụng vào mục đích hoạt động kinh doanh, phục vụ nhu cầu kinh tế của gia đình và để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình. Đồng thời bà O không chứng minh được ông T vay mượn số tiền lớn trong thời kỳ hôn nhân là để sử dụng vào mục đích khác. Do đó theo quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015 thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Lê Thị Kim O phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ gốc 920.000.000đ và tiền lãi phát sinh.

[1.3] Về yêu cầu tiền lãi: Theo Giấy mượn tiền ngày 04/11/2020 các bên không thỏa thuận mức lãi vay nhưng có thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 20/12/2022, nên theo quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được xác định là 10%/năm và tiền lãi được tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 20/12/2020 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 07/4/2023 theo số nợ gốc 920.000.000đ, thành tiền 211.285.000đ.

[1.4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim O cùng kháng cáo cho rằng trách nhiệm trả nợ là cá nhân ông T không liên quan đến bà O và chỉ trả khoản nợ gốc 155.000.000đ là không có cơ sở. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà O và giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND thị xã H.

[1.5] Ngoài ra, khi vay tiền ông T có đưa cho bà H giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02204 do UBND huyện H (nay là thị xã H) cấp ngày 26/9/2007 đứng tên bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn M (bản gốc) để làm tin. Tại cấp sơ thẩm vợ chồng ông T, bà O không yêu cầu bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi xét xử sơ thẩm bà H không kháng cáo liên quan đến nội dung này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà H trình bày hiện nay bà đang giữ bản gốc giấy chứng nhận và bà đã nhiều lần tìm ông T trả lại giấy chứng nhận nhưng bà không liên lạc được với ông T, tại phiên Tòa phúc thẩm bà H tự nguyện trả lại giấy chứng nhận cho ông T và ông T đồng ý nên HĐXX phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc trả lại giấy chứng nhận cho ông T.

[2] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thì các đương sự có quyền yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 802/2022/QĐ-BPKCTT ngày 05/8/2022 và Quyết định hủy bỏ một phần biện pháp khẩn cấp tạm thời số 28/2023/QĐ-BPKCTT ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn theo quy định tại điểm g khoản 1, khoản 3 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông T, bà O mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà O, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND thị xã Hoài Nhơn và ghi nhận sự tự nguyện của bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ vào các Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ vào các Điều 27, 30, 37 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014*

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.*

#### **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim O. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2023/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng H.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim O có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Hồng H số tiền là 1.131.285.000đ (Trong đó tiền gốc 920.000.000đ, tiền lãi 211.285.000đ).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Hồng H hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02204 do UBND huyện H (nay là thị xã H) cấp ngày 26/9/2007 đứng tên bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn M (bản gốc).

4. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Các đương sự có quyền yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 802/2022/QĐ-BPKCTT ngày 05/8/2022 và Quyết định hủy bỏ một phần biện pháp khẩn cấp tạm thời số 28/2023/QĐ-BPKCTT ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân thị xã H theo quy định tại điểm g khoản 1, khoản 3 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Kim O mỗi người phải chịu 300.000đ, được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 000680 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H và được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí bà O đã nộp theo biên lai thu tiền số 000681 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H (ông T, bà O đã nộp xong).

7. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

7.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

7.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã H;
- CCTHADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký và đóng dấu)*

**Phan Minh Dũng**